

THUYẾT MINH

Quyết toán ngân sách xã năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Trại Cau)

Năm 2025 tình hình kinh tế xã hội vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Giá cả một số hàng hóa đầu vào tăng, nhất là giá xăng dầu... ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân; nhiều chỉ tiêu thu ngân sách dự kiến sẽ giảm thu do áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế do vậy việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN dự báo tiếp tục gặp nhiều khó khăn và thách thức lớn. Trước tình hình đó dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy xã, HĐND và UBND xã các ngành, các cấp đã tích cực tập trung thu ngân sách, triển khai đồng bộ các giải pháp khai thác nguồn thu, rà soát đôn đốc các khoản nợ đọng phần đầu hoàn thành các chỉ tiêu thu ngân sách Nhà nước năm 2025, kết quả thực hiện như sau:

1. Thu ngân sách

1.1. Tổng thu ngân sách xã: 176.620.491.663 đồng, bao gồm:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 324.876.622 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 173.707.877.421 đồng
- Thu kết dư: 391.766.769 đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 2.195.970.851 đồng

1.2. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025: giao 24.221 triệu đồng thu được 25.903,9 triệu đồng đạt 107% dự toán giao, trong đó:

* Một số khoản thu đạt và vượt dự toán giao như:

+ Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý: thực hiện thu được 102,8 triệu đồng. Chỉ tiêu này không giao dự toán đầu năm.

+ Thu thuế ngoài quốc doanh: thực hiện thu được 8.197,4 triệu đồng/7.250 triệu đồng đạt 109% dự toán. Chỉ tiêu này thu phát sinh theo kê khai của khối doanh nghiệp và khối hộ kinh doanh trên địa bàn. Quản lý chặt chẽ nghĩa vụ kê khai của người nộp thuế, đôn đốc nộp vào NSNN kịp thời các khoản thuế phát sinh theo kê khai.

+ Thu lệ phí trước bạ: thực hiện thu được 5.007,5 triệu đồng/2.169 triệu đồng đạt 230,8% dự toán. Chỉ tiêu này chủ yếu thu từ lệ phí trước bạ từ nguồn chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dân.

+ Thu tiền sử dụng đất phi nông nghiệp: thực hiện được 65,8 triệu đồng/36 triệu đồng đạt 183% so với dự toán. Tăng do nguồn chuyển nhượng quyền SD đất của hộ gia đình chưa kê khai từ các năm trước.

+ Thu tiền sử dụng đất: thực hiện được 5.762,4 triệu đồng/2.250 triệu đồng, đạt 256% so với kế hoạch giao, do hồ sơ cấp giấy của các hộ tăng so với năm trước;

+ Thu thuế TNCN: thực hiện được 1.334 triệu đồng/945 triệu đồng đạt 141% dự toán;

+ Thu khác ngân sách: thực hiện được 1.521,5 triệu đồng/1.344 triệu đồng đạt 113,2% dự toán. Chỉ tiêu này vượt kế hoạch giao do các khoản thu huyện cũ chuyển về chủ yếu thu phạt từ vi phạm giao thông trên địa bàn 6 tháng cuối năm số trường hợp vi phạm giao thông bị xử phạt giảm.

** Một số khoản thu chưa đạt dự toán giao:*

+ Thu tiền cho thuê mặt bằng đất: thực hiện được 3.514,6 triệu đồng/9.824 triệu đồng đạt 35% kế hoạch giao. Chỉ tiêu này chưa đạt do chính sách giảm 30% tiền thuê đất theo Nghị định số 87/2025/NĐ-CP và Nghị định số 230/2025/NĐ-CP;

+ Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: thực hiện được 17,8 triệu đồng/18 triệu đồng, đạt 99% so kế hoạch giao;

+ Thu phí, lệ phí: thực hiện được 380,2 triệu đồng/385 triệu đồng đạt 99% dự toán. Chỉ tiêu này chưa đạt do ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ và một số khoản người dân được miễn giảm theo quy định của pháp luật khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến...

2. Chi ngân sách

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2025 là: 155.888 triệu đồng, kết quả cụ thể như sau:

2.1. Chi cân đối ngân sách:

2.1.1 Chi đầu tư phát triển thực hiện 11.774,1 triệu đồng đạt 105,3% dự toán giao. Nguồn đầu tư từ thu tiền cấp quyền sử dụng đất, nguồn bổ sung của tỉnh, nguồn vốn khác..

2.1.2 Chi thường xuyên thực hiện 131.530,7 triệu đồng bằng 120,8% so với dự toán HĐND giao.

Cụ thể như sau:

+ Chi quốc phòng thực hiện 1.140,8 triệu đồng đạt 80,5%. Nguyên nhân giảm do một số chế độ về dân quân.

+ Chi an ninh thực hiện 1.165,8 triệu đồng đạt 97,5%. Kinh phí chủ yếu là chi các chế độ các tổ an ninh trật tự địa phương và một số nhiệm vụ khác.

+ Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: thực hiện 69.359 triệu đồng đạt 96,9% so với dự toán HĐND xã giao.

+ Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin: thực hiện 145,5 triệu đồng đạt 95% so với dự toán HĐND xã giao.

+ Chi sự nghiệp Thể dục thể thao: thực hiện 112,1 triệu đồng đạt 97,5% so với dự toán HĐND xã giao.

+ Chi sự nghiệp y tế: thực hiện 465,9 triệu đồng đạt 75,6% so với dự toán HĐND xã giao.

+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 195 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp truyền thanh: không thực hiện được do cấp xã mới năm 2025 chưa có quy chế chi trả nhuận bút cho các chương trình phát thanh, truyền hình (HĐND tỉnh mới ban hành quy chế này từ tháng 1 năm 2026), ngoài ra cơ sở vật chất ở xã khi sáp nhập chưa đồng bộ và thiếu cán bộ có chuyên môn về công tác biên tập, phóng viên sản xuất chương trình.

+ Chi các hoạt động kinh tế: thực hiện 4.082,8 triệu đồng đạt 129,2% so với dự toán HĐND xã giao, nguyên nhân tăng là do bổ sung chi hỗ trợ khắc phục thiên tai, chi hỗ trợ thiệt hại cây trồng, vật nuôi do thiên tai, dịch bệnh tính cấp...

+ Chi bảo vệ môi trường: 3.419,8 triệu đồng, đạt 339,6% dự toán HĐND xã giao, tăng chủ yếu do bổ sung kinh phí chi khắc phục hậu quả thiên tai do cơn bão lũ gây ra.

+ Chi quản lý hành chính: thực hiện 45.675,2 triệu đồng đạt 202% so với dự toán HĐND xã giao, nguyên nhân tăng do có thêm nguồn bổ sung có mục tiêu từ tỉnh như: kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ; kinh phí thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ;...

+ Chi đảm bảo xã hội: thực hiện 5.768,9 triệu đồng đạt 128,8% so với dự toán HĐND xã giao, nguyên nhân tăng là do: kinh phí thực hiện tặng quà cho nhân dân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc Khánh 2/9; kinh phí thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; Kinh phí vốn sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025...

2.1.3 Chi các chương trình mục tiêu: 6.011,3 triệu đồng, bằng 91,3% so với dự toán HĐND xã giao.

2.1.4 Tổng chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2025 sang năm 2026 là 6.505,5 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương 1.586,7 triệu đồng, thực hiện chính sách tiền lương chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục chi.

- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp 936,7 triệu đồng.

- Kinh phí ngân sách TW và ngân sách cấp tỉnh bổ sung sau ngày 30/9/2025: 1.373,5 triệu đồng, kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương cho các địa phương để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính

(đợt 2), Kinh phí chi các chế độ chính sách an sinh xã hội tăng thêm năm 2025 do Trung ương đảm bảo (Sự nghiệp giáo dục) ...

- Các khoản khác (nguồn chưa giao, nguồn đã được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển năm sau): Vốn trương trình MTQG: 2.608,6 triệu đồng, gồm:

+ Vốn đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 711,6 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.619,8 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 277,2 triệu đồng.

2.2. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 66,6 triệu đồng do hết nhiệm vụ chi.

3. Thuyết minh chi các chương trình mục tiêu

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: dự toán năm 2025 là 6.664,8 triệu đồng, đã chi 7.259 triệu đồng đạt 109% dự toán giao.

+ Vốn sự nghiệp chương trình MTQG: chi 76,6 triệu đồng đạt 99,7% dự toán giao.

+ Vốn đầu tư: Chi 7.182,3 triệu đồng, đạt 109% so với dự toán giao đầu năm.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: dự toán 2025 là 1.364,6 triệu đồng, đã chi 411 triệu đồng đạt 30% dự toán giao.

Nguyên nhân chi chưa đạt dự toán giao: việc triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp chưa có kết quả. Các thành viên lao động trong hộ tham gia lao động tại các công ty, doanh nghiệp, số thành viên là người cao tuổi và trẻ em, không thể tham gia thực hiện dự án.

- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: dự toán năm 2025 là 9.127,6 triệu đồng, đã chi 9.928 triệu đồng đạt 108% dự toán giao.

4. Thuyết minh chi từ nguồn dự phòng ngân sách

Dự toán năm 2025 được HĐND xã giao nguồn dự phòng là 1.924 triệu đồng, đã phân bổ thực hiện chi một số nhiệm vụ sau: Mua vật tư phòng chống thiên tai và khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra: 1.320 triệu đồng.

5. Kết dư ngân sách năm 2025: 20.732.223.950 đồng

(Chi tiết số liệu theo các phụ lục đính kèm theo)

Trên đây, là báo cáo thuyết minh quyết toán ngân sách trên địa bàn năm 2025 của xã Trại Cau.

anhgl

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Trại Cau)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	136.650.940.000	176.620.491.663	39.969.551.663	129,25%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	0	324.876.622	324.876.622	
1	Thu NSDP hưởng 100%	0	324.876.622	324.876.622	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	0		0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	128.587.110.000	173.707.877.421	45.120.767.421	135,09%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	21.177.000.000	21.177.000.000	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	107.410.110.000	152.530.877.421	45.120.767.421	142,01%
III	Thu kết dư	4.881.280.000	391.766.769	-4.489.513.231	8,03%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.182.550.000	2.195.970.851	-986.579.149	69,00%
B	TỔNG CHI NSDP	136.650.940.000	155.888.267.713	36.394.437.713	114,08%
I	Tổng chi cân đối NSDP	111.195.000.000	131.835.948.195	20.640.948.195	118,56%
1	Chi đầu tư phát triển	375.000.000	305.281.502	-69.718.498	81,41%
2	Chi thường xuyên	108.896.000.000	131.530.666.693	22.634.666.693	120,79%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0		0	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			0	
5	Dự phòng ngân sách	1.924.000.000		-1.924.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	17.392.110.000	17.480.104.960	17.245.104.960	100,51%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	17.157.110.000	17.480.104.960	17.480.104.960	101,88%
	- Xây dựng cơ bản		11.468.835.660	11.468.835.660	
	- Thường xuyên		6.011.269.300	6.011.269.300	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	235.000.000		-235.000.000	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.505.519.494	6.505.519.494	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		66.695.064	66.695.064	
V	Chi kết dư ngân sách	4.881.280.000		-4.881.280.000	
VI	Các nhiệm vụ chi khác	3.182.550.000		-3.182.550.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			0	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc			0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0	0	0	
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	20.732.223.950	20.732.223.950	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Trại Cau)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	139.694.940.000	136.650.940.000	202.199.569.928	176.620.491.663	144,74%	129,25%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	24.221.000.000	21.177.000.000	25.903.954.887	324.876.622	106,95%	1,53%
I	Thu nội địa	24.221.000.000	21.177.000.000	25.903.954.887	324.876.622	106,95%	1,53%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			78.054.600			
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			78.054.600			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước				0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên				0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	24.723.020	0		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			5.717.750			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			19.005.270			
-	Thuế tài nguyên			0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
-	Thu từ khí thiên nhiên			0	0		
-	Thuế tài nguyên			0	0		
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0		0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.250.000.000	7.250.000.000	8.197.389.636	0	113,07%	0,00%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	7.250.000.000	7.250.000.000	7.890.417.876		108,83%	0,00%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			305.700.297			
-	Thuế tài nguyên			1.271.463			
5	Thuế thu nhập cá nhân	945.000.000	945.000.000	1.333.954.579		141,16%	0,00%
6	Thuế bảo vệ môi trường			0	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			0	0		
7	Lệ phí trước bạ	2.169.000.000	2.169.000.000	5.007.470.126	0	230,87%	0,00%
8	Thu phí, lệ phí	385.000.000	385.000.000	380.227.740	0	98,76%	0,00%
-	Phí và lệ phí trung ương			94.305.860	0		
-	Phí và lệ phí tỉnh			2.000.000			
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường			283.921.880	0		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	36.000.000	36.000.000	65.795.582		182,77%	0,00%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	9.824.000.000	9.824.000.000	3.514.651.592		35,78%	0,00%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.250.000.000	2.250.000.000	5.762.380.900		256,11%	0,00%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng			0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			0	0		

		Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
-	Thuế môn bài			0	0		
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xố số kiến thiết theo quy định			0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.000.000	18.000.000	17.837.750		99,10%	0,00%
16	Thu khác ngân sách	1.344.000.000	1.344.000.000	1.521.469.362	324.876.622	113,20%	24,17%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			0	0		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			0	0		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			0	0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước			0	0		
II	Thu từ dầu thô			0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu			0	0		
1	Thuế xuất khẩu			0	0		
2	Thuế nhập khẩu			0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			0	0		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			0	0		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			0	0		
6	Thu khác			0	0		
IV	Thu viện trợ			0	0		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	107.410.110.000	107.410.110.000	173.707.877.421	173.707.877.421		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	3.182.550.000	3.182.550.000	391.766.769	391.766.769		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	4.881.280.000	4.881.280.000	2.195.970.851	2.195.970.851		

Trnkgf

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Trại Cau)*

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	136.650.940.000	155.888.267.713	114,08%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	119.258.830.000	131.835.948.195	110,55%
I	Chi đầu tư phát triển	375.000.000	305.281.502	81,41%
1	Chi đầu tư cho các dự án	375.000.000	305.281.502	81,41%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	130.000.000	114.085.534	87,76%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			
-	Chi các hoạt động kinh tế	241.000.000	187.195.968	77,67%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi bảo đảm xã hội	4.000.000	4.000.000	100,00%
-	Chi các nội dung khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	108.896.000.000	131.530.666.693	120,79%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.570.000.000	69.358.797.677	96,91%
2	Chi khoa học và công nghệ	195.000.000	195.000.000	100,00%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	1.924.000.000		
VI	Nộp trả ngân sách cấp trên			
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
VIII	Chi từ nguồn chuyển nguồn	3.182.550.000		
IX	Chi từ nguồn kết dư	4.881.280.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	17.392.110.000	17.480.104.960	100,51%

trading

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	17.157.110.000	17.480.104.960	101,88%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.364.630.000	411.107.996	30,13%
	+ Xây dựng cơ bản			
	+ Thường xuyên	1.364.630.000	411.107.996	30,13%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	6.664.880.000	7.259.019.635	108,91%
	+ Xây dựng cơ bản	6.588.000.000	7.182.375.635	109,02%
	+ Thường xuyên	76.880.000	76.644.000	99,69%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	9.127.600.000	9.809.977.329	107,48%
	+ Xây dựng cơ bản	4.221.600.000	4.286.460.025	101,54%
	+ Thường xuyên	4.906.000.000	5.523.517.304	112,59%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	235.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		6.505.519.494	
D	CHI BS NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			
E	CHI NỢP NS CẤP TRÊN		66.695.064	

vnkg

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Trại Cau)*

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	136.650.940.000	155.888.267.713	29.729.703.349	114,08%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	136.650.940.000	149.316.053.155	23.224.183.855	109,27%
I	Chi đầu tư phát triển	11.184.600.000	11.774.117.162	589.517.162	105,27%
1	Chi đầu tư cho các dự án	375.000.000	305.281.502	-69.718.498	81,41%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	130.000.000	114.085.534	-15.914.466	87,76%
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
-	Chi quốc phòng		0	0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		0	0	
-	Chi văn hóa thông tin		0	0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	0	
-	Chi thể dục thể thao		0	0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		0	0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	241.000.000	187.195.968	-53.804.032	77,67%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
-	Chi bảo đảm xã hội	4.000.000	4.000.000	0	100,00%
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	10.809.600.000	11.468.835.660	659.235.660	
	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	6.588.000.000	7.182.375.635	594.375.635	109,02%
	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.221.600.000	4.286.460.025	64.860.025	101,54%
II	Chi thường xuyên	108.896.000.000	131.530.666.693	22.634.666.693	120,79%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.570.000.000	69.358.797.677	-2.211.202.323	96,91%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	195.000.000	195.000.000	0	
-	Chi quốc phòng	1.416.444.000	1.140.763.217	-275.680.783	80,54%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.195.800.000	1.165.816.000	-29.984.000	97,49%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	616.274.000	465.894.000	-150.380.000	75,60%
-	Chi văn hóa thông tin	152.600.000	145.503.280	-7.096.720	95,35%

truhge

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	136.400.000		-136.400.000	0,00%
-	Chi thể dục thể thao	114.900.000	112.100.000	-2.800.000	97,56%
-	Chi bảo vệ môi trường	1.007.150.000	3.419.793.184	2.412.643.184	339,55%
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.159.350.000	4.082.871.634	923.521.634	129,23%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.904.234.000	45.675.235.101	22.771.001.101	199,42%
-	Chi bảo đảm xã hội	4.478.400.000	5.768.892.600	1.290.492.600	128,82%
-	Chi khác của ngân sách	150.000.000		-150.000.000	
-	Chi cải cách tiền lương	1.799.448.000		-1.799.448.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	0	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	0	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	1.924.000.000	0		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	
VII	Chi các chương trình mục tiêu	6.582.510.000	6.011.269.300	-571.240.700	91,32%
VIII	Chi từ nguồn chuyển nguồn	3.182.550.000			
IX	Chi từ nguồn kết dư	4.881.280.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	6.505.519.494	6.505.519.494	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		66.695.064	66.695.064	

trichy

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Trại Cau)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (xã)	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh (xã)	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (xã)	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	136.650.940.000	0	136.650.940.000	155.888.267.713	0	155.888.267.713	114,08%		114,08%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	111.195.000.000	0	111.195.000.000	131.835.948.195	0	131.835.948.195	118,56%		118,56%
I	Chi đầu tư phát triển	375.000.000	0	375.000.000	305.281.502		305.281.502	81,41%		81,41%
1	Chi đầu tư cho các dự án	375.000.000		375.000.000	305.281.502		305.281.502	81,41%		81,41%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	130.000.000		130.000.000	114.085.534		114.085.534	87,76%		87,76%
-	Chi các hoạt động kinh tế	241.000.000		241.000.000	187.195.968		187.195.968	77,67%		77,67%
-	Chi bảo đảm xã hội	4.000.000		4.000.000	4.000.000		4.000.000	100,00%		100,00%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	375.000.000		375.000.000	305.281.501		305.281.501	81,41%		81,41%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0			0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0					
3	Ghi thu-ghi chi tiền thuê đất, tiền đất	0			0					
II	Chi thường xuyên	108.896.000.000		108.896.000.000	131.530.666.693		131.530.666.693	120,79%		120,79%
	Trong đó:	0								
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.570.000.000		71.570.000.000	69.358.797.677		69.358.797.677	96,91%		96,91%
2	Chi khoa học và công nghệ	195.000.000		195.000.000	195.000.000		195.000.000	100,00%		100,00%
III	Chi trả ngân sách cấp trên	0			0					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0			0					

mnhg

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (xã)	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh (xã)	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (xã)	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
V	Dự phòng ngân sách	1.924.000.000		1.924.000.000	0			0,00%		0,00%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	17.392.110.000	0	17.392.110.000	17.480.104.960	0	17.480.104.960	100,51%		100,51%
	<i>Trong đó</i>	0								
	- Xây dựng cơ bản	0			11.468.835.660		11.468.835.660			
	- Thường xuyên	0			6.011.269.300		6.011.269.300			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	17.157.110.000		17.157.110.000	17.480.104.960		17.480.104.960	101,88%		101,88%
-	Chương trình 135	1.364.630.000		1.364.630.000	411.107.996		411.107.996	30,13%		30,13%
	+ Xây dựng cơ bản	0								
	+ Thường xuyên	1.364.630.000		1.364.630.000	411.107.996		411.107.996	30,13%		30,13%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	6.664.880.000		6.664.880.000	7.259.019.635		7.259.019.635	108,91%		108,91%
	+ Xây dựng cơ bản	6.588.000.000		6.588.000.000	7.182.375.635		7.182.375.635	109,02%		109,02%
	+ Thường xuyên	76.880.000		76.880.000	76.644.000		76.644.000	99,69%		99,69%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	9.127.600.000		9.127.600.000	9.809.977.329		9.809.977.329	107,48%		107,48%
	+ Xây dựng cơ bản	4.221.600.000		4.221.600.000	4.286.460.025		4.286.460.025	101,54%		101,54%
	+ Thường xuyên	4.906.000.000		4.906.000.000	5.523.517.304		5.523.517.304	112,59%		112,59%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	235.000.000		235.000.000				0,00%		0,00%
1	Hỗ trợ vốn đầu tư									
2	Vốn sự nghiệp			235.000.000						0,00%
C	Chi từ nguồn chuyển nguồn	3.182.550.000		3.182.550.000						
D	Chi từ nguồn kết dư	4.881.280.000		4.881.280.000						
E	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0			66.695.064		66.695.064			
F	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0			6.505.519.494		6.505.519.494			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Trại Cau)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025									So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS tính	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3				8	9	10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Cộng tổng	158.439.104.086	433.000.000	137.615.508.247	20.390.595.839	12.642.191.839	7.748.404.000	155.888.267.713	187.195.968	131.530.666.693	17.598.190.494	11.586.921.194	6.011.269.300	6.505.519.494		66.695.064				
I	Các cơ quan tổ chức	158.439.104.086	433.000.000	137.615.508.247	20.390.595.839	12.642.191.839	7.748.404.000	149.316.053.155	187.195.968	131.530.666.693	17.598.190.494	11.586.921.194	6.011.269.300				94,52%	85,9%	98,33%	81,43%
1	Trường tiểu học Trại Cau	5.674.788.304		5.674.788.304				5.672.508.304		5.672.508.304							100%		97,72%	99,89%
2	Trường tiểu học Tân Lợi	9.971.202.722		9.971.202.722				9.962.622.722		9.962.622.722							100%		96,73%	100%
3	Trường tiểu học Hợp Tiến	14.546.256.662		14.546.256.662				14.536.756.662		14.536.756.662							100%		95,78%	
4	Trường THCS Hợp Tiến	9.407.248.824		9.407.248.824				9.318.850.455		9.318.850.455							99%	100%	93,07%	
5	Trường Trung học cơ sở Tân Lợi	6.142.701.513		6.142.701.513				6.053.183.513		6.053.183.513							99%	99,23%	98,57%	94,04%
6	Trường mầm non Hợp Tiến xã Trại Cau	9.152.559.717		9.152.559.717				9.148.159.171		9.148.159.171							100%		99,04%	91,87%
7	Trường mầm non Tân Lợi	5.407.145.802		5.407.145.802				5.403.645.802		5.403.645.802							100%		97,99%	98,91%
8	Trường mầm non Trại Cau	4.590.324.330		4.590.324.330				4.589.124.330		4.589.124.330							100%		55,03%	92,75%
9	Trường THCS Trại Cau	4.541.346.718		4.541.346.718				4.537.316.718		4.537.316.718							100%		92,5%	
10	Phòng Kinh tế xã Trại Cau	2.732.630.165		2.584.230.165	148.400.000		148.400.000	2.042.995.587		1.894.635.991	148.359.596		148.359.596				75%		97,9%	
11	Văn phòng HDND và UBND xã Trại Cau	42.858.623.490		42.818.723.490	39.900.000		39.900.000	40.742.464.858		40.702.564.858	39.900.000		39.900.000				95%		99,91%	88,33%
12	Phòng Văn Hoá - Xã hội xã Trại Cau	11.496.294.000		7.811.900.000	3.684.394.000		3.684.394.000	10.436.424.056		6.776.191.656	3.660.232.400		3.660.232.400				91%		99,36%	
13	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Trại Cau	567.348.000		567.348.000				471.741.421		471.741.421							83%			
14	Văn phòng Đảng uỷ xã Trại Cau	3.689.350.000		3.689.350.000				3.457.137.612		3.457.137.612							94%			
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Trại Cau	1.969.825.000		1.941.325.000	28.500.000		28.500.000	1.781.566.904		1.753.066.904	28.500.000		28.500.000				90%			
16	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Trại Cau	25.691.458.839	433.000.000	8.769.057.000	16.489.401.839	12.642.191.839	3.847.210.000	21.161.555.040	187.195.968	7.253.160.574	13.721.198.498	11.586.921.194	2.134.277.304				82%			
II	Dự phòng ngân sách		0	-																
III	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới																			
IV	Chỉ nộp trả ngân sách cấp trên							66.695.064								66.695.064				
V	Chỉ chuyển nguồn ngân sách năm sau							6.505.519.494						6.505.519.494						

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Trại Cau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Trong đó Dự toán										Trong đó Quyết toán										Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả	So sánh				
		Tổng số Dự toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Dự phòng NS, kết dư, chuyển nguồn	Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Tổng số		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Tổng số							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=11/1	24=12/2	25=15/5	26=18/8
	Tổng	126.663.110.000	375.000.000			108.896.000.000	71.570.000.000		17.392.110.000	10.809.600.000	6.582.510.000	9.987.830.000	155.888.267.713	305.281.502			131.530.666.693	69.358.797.677		17.480.104.960	11.468.835.660	6.011.269.300	6.505.519.494	66.695.064	123,07%	81,41%	120,79%	100,51%
1	Xã Trại Cau	136.650.940.000	375.000.000			108.896.000.000	71.570.000.000		17.392.110.000	10.809.600.000	6.582.510.000	9.987.830.000	155.888.267.713	305.281.502			131.530.666.693	69.358.797.677		17.480.104.960	11.468.835.660	6.011.269.300	6.505.519.494	66.695.064	114,08%	81,41%	120,79%	100,51%

nhg

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025
(Theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Trại Cau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	128.587,11	21.177,00	107.410,11	0,00	107.410,11	0,00	235,00	17.157,11	173.707,88	21.177,00	152.530,88	0,00	152.530,88	0,00	135.373,77	17.157,11	135,09%	100,00%	142,01%		142,01%			100,00%
1	Xã Trại Cau	128.587,11	21.177,00	107.410,11		107.410,11		235,00	17.157,11	173.707,88	21.177,00	152.530,88		152.530,88		135.373,77	17.157,11	135,09%	100,00%	142,01%		142,01%			100,00%

nhg

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Trại Cau)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán										...
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia 2025							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15
	TỔNG SỐ	143.100.383.876	127.423.575.876	15.676.808.000	0	17.598.190.494	11.586.921.194	6.011.269.300	11.532.821.733	0	11.532.821.733	0	0	6.011.269.300	0	
1	1151002-Phòng kinh tế xã Trại Cau	296.800.000		296.800.000		148.359.596		148.359.596	0					148.359.596		
2	1151003-Văn phòng HĐND và UBND xã Trại Cau	79.800.000		79.800.000		39.900.000		39.900.000	0					39.900.000		
3	1151004-Phòng Văn Hoá - Xã hội xã Trại Cau	7.548.788.000		7.548.788.000		3.660.232.400		3.660.232.400	0					3.660.232.400		
4	1155331-Uỷ ban mặt trận Tổ quốc xã Trại Cau	57.000.000		57.000.000		28.500.000		28.500.000	0					28.500.000		
5	1165327-Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Trại Cau	135.117.995.876	127.423.575.876	7.694.420.000		13.721.198.498	11.586.921.194	2.134.277.304	11.532.821.733		11.532.821.733			2.134.277.304		

vukge

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Trại Cau)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 30/6/2025	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng		0	0	0	0	14.138.000	0	12.283.000	1.855.000	474.007.809
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	33.717.651				0				0	33.717.651
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	87.305.500				0				0	87.305.500
3	Quỹ vì người nghèo	49.191.700				0				0	49.191.700
4	Quỹ phòng chống thiên tai	44.438.000				0	14.138.000		12.283.000	1.855.000	46.293.000
5	Quỹ nhân đạo	117.730.000				0				0	117.730.000
6	Quỹ Khuyến học	41.932.820				0				0	41.932.820
7	Quỹ Khuyết tật	16.765.000				0				0	16.765.000
8	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	15.889.838				0				0	15.889.838
9	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	432.000				0				0	432.000
10	Quỹ an ninh	12.500				0				0	12.500
11	Quỹ Trung thu	2.500				0				0	2.500
12	Quỹ quay vòng vốn dự án	64.735.300				0				0	64.735.300

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Trại Cau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	454.200.000	294.030.000	64,74%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>454.200.000</i>	<i>294.030.000</i>	<i>64,7%</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
				

ruh